

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC ĐỀ CƯƠNG, BIỂU MẪU SỐ LIỆU BÁO CÁO CÔNG TÁC THÁNG, QUÝ, 6 THÁNG, NĂM VÀ**  
**PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG LIÊN KÈ, QUÝ LIÊN KÈ, 6 THÁNG CUỐI NĂM,**  
**NĂM LIÊN KÈ**

*(Kèm theo Thông tư số     /2025/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 9 năm 2025*  
*của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

| Stt                    | Tên Báo cáo                                                                           | Đề cương báo cáo | Biểu mẫu số liệu | Thời hạn gửi báo cáo                                         | Cơ quan thực hiện báo cáo                                         | Cơ quan nhận báo cáo                                                        |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Đề cương báo cáo số 01 | Báo cáo công tác tháng/quý, nhiệm vụ trọng tâm tháng liên kê/quý liên kê              | x                | x                | Trước ngày 20 của tháng và ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao/Sở Du lịch | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Văn phòng Bộ và các cơ quan <sup>1</sup> ) |
| Đề cương báo cáo số 02 | Báo cáo công tác tháng/quý, nhiệm vụ trọng tâm tháng liên kê/quý liên kê              | x                | x                | Trước ngày 20 của tháng và ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo | Các Cục, Vụ, đơn vị thuộc Bộ                                      | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Văn phòng Bộ)                              |
| Đề cương báo cáo số 03 | Báo cáo công tác 6 tháng đầu năm/năm, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm/năm liên kê | x                | x                | Trước ngày 20/6 và ngày 15/12                                | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao/Sở Du lịch | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Văn phòng Bộ và các cơ quan <sup>1</sup> ) |
| Đề cương báo cáo số 04 | Báo cáo công tác 6 tháng đầu năm/năm, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm/năm liên kê | x                | x                | Trước ngày 20/6 và ngày 15/12                                | Các Cục, Vụ, đơn vị thuộc Bộ;                                     | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Văn phòng Bộ)                              |

<sup>1</sup> Các Cục: Di sản văn hóa; Nghệ thuật biểu diễn; Điện ảnh; Bản quyền tác giả; Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện; Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm; Thể dục thể thao Việt Nam; Du lịch Quốc gia Việt Nam; Văn hóa các dân tộc Việt Nam; Báo chí; Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử; Xuất bản, in và Phát hành; Thông tin cơ sở và Thông tin đối ngoại.  
Các Vụ: Pháp chế; Khoa học công nghệ, Đào tạo và Môi trường.

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO SỐ 01**

(Áp dụng đối với các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/  
Sở Văn hóa và Thể thao/Sở Du lịch các tỉnh/thành phố)

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ...  
SỞ VH TTDL/VHTT/DL.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:... /BC-SVHTTDL/VHTT/DL

..., ngày... tháng... năm...

**BÁO CÁO**  
**Công tác tháng/quý.../...<sup>2</sup>**

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG.../QUÝ...<sup>3</sup>**

**1. Công tác tham mưu xây dựng và ban hành văn bản**

Kết quả tham mưu cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành các văn bản về văn hóa, thể thao và du lịch.

**2. Về văn hóa, gia đình**

- Về di sản văn hóa:
- Về văn hóa cơ sở, gia đình và thư viện:
- Về văn hóa các dân tộc Việt Nam:
- Về nghệ thuật biểu diễn và văn học
- Về điện ảnh:
- Về mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm:
- Về quyền tác giả, quyền liên quan và công nghiệp văn hóa:

**3. Về thể dục, thể thao**

- Về thể dục thể thao cho mọi người:
- Về thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp:

\* Ghi chú: Riêng đối với báo cáo tháng 4 hằng năm thì bổ sung số liệu: Tổng số xã (phường, đặc khu), tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân; Tổng số người tham gia Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân.

**4. Về du lịch**

- Kết quả thực hiện chỉ tiêu về khách (khách quốc tế và khách nội địa) và tổng thu từ khách du lịch:

- Quản lý hoạt động lữ hành và hướng dẫn viên:

<sup>2</sup> Căn cứ chức năng nhiệm vụ của cơ quan/đơn vị để ghi tên báo cáo thuộc lĩnh vực nào: Ví dụ: công tác văn hóa, thể thao và du lịch; công tác du lịch...

<sup>3</sup> Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm phải kèm số liệu cụ thể, có so sánh, đánh giá với số liệu, kết quả so với tháng trước.

- Quản lý cơ sở lưu trú du lịch:
- Hoạt động quảng bá, xúc tiến, thông tin du lịch:
- Chuyển đổi số về du lịch:
- Đầu tư phát triển du lịch:
- Nhân lực du lịch:
- Đào tạo, bồi dưỡng:

#### **5. Về báo chí và truyền thông**

- Về báo chí:
- Về phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử:
- Về thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại:

#### **6. Về xuất bản, in và phát hành**

#### **7. Các hoạt động nghiệp vụ tổng hợp**

### **II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG LIỀN KÈ/QUÝ LIỀN KÈ**

#### **1. Nhiệm vụ chung**

#### **2. Về văn hóa, gia đình**

#### **3. Về thể dục, thể thao**

#### **4. Về du lịch**

#### **5. Về báo chí và truyền thông**

#### **6. Về xuất bản, in và phát hành**

#### **7. Các hoạt động nghiệp vụ tổng hợp**

### **III . ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....
- Văn phòng Bộ;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ;
- Lưu: VT...

#### **LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**

*(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO SỐ 02***(Áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)***BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**  
**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC BỘ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:... /BC-.....

..., ngày... tháng... năm...

**BÁO CÁO**  
**Công tác .....<sup>4</sup> tháng.../quý....**

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG.../QUÝ...<sup>5</sup>****1. Công tác tham mưu xây dựng và hoàn thiện thể chế**

Kết quả xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các đề án, chương trình, kế hoạch... trong lĩnh vực được giao theo dõi, quản lý.

**2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ****II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG LIÊN KÈ/QUÝ LIÊN KÈ****III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ****Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....
- Văn phòng Bộ;
- Lưu: VT.

**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ***(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

<sup>4</sup> Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan/đơn vị để ghi tên báo cáo thuộc lĩnh vực nào: Ví dụ: công tác di sản văn hóa; công tác du lịch...

<sup>5</sup> Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm phải kèm số liệu cụ thể, có so sánh, đánh giá với số liệu, kết quả so với tháng trước.

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO SỐ 03**

(Áp dụng đối với các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/  
Sở Văn hóa và Thể thao/Sở Du lịch các tỉnh/thành phố)

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ...  
SỞ VH/TDL/VHTT/DL.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.../BC-SVHTTDL/VHTT/DL

....., ngày... tháng... năm...

**BÁO CÁO**

**Công tác 6 tháng đầu năm.../năm...<sup>6</sup>**

**Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm.../năm liền kề**

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM 6 THÁNG ĐẦU NĂM.../NĂM...**

**1. Công tác tham mưu xây dựng và hoàn thiện thể chế**

Kết quả tham mưu cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành các văn bản về văn hóa, thể thao và du lịch.

**2. Về văn hóa, gia đình**

- Về di sản văn hóa:
- Về văn hóa cơ sở, gia đình và thư viện:
- Về văn hóa các dân tộc Việt Nam:
- Về nghệ thuật biểu diễn và văn học
- Về điện ảnh:
- Về mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm:
- Về quyền tác giả, quyền liên quan và công nghiệp văn hóa:

**3. Về thể dục, thể thao**

- Về thể dục thể thao cho mọi người:
- Về thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp:
- Về phát triển cơ sở vật chất:
- Về xã hội hóa, phát triển kinh tế thể thao:
- Về hợp tác quốc tế:
- Về đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện nguồn nhân lực:

**4. Về du lịch**

- Kết quả thực hiện chỉ tiêu về khách (khách quốc tế và khách nội địa) và tổng thu từ khách du lịch:

<sup>6</sup> Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan/đơn vị để ghi tên báo cáo thuộc lĩnh vực nào: Ví dụ: công tác văn hóa và thể thao; công tác du lịch...

- Quản lý hoạt động lễ hành và hướng dẫn viên:
- Quản lý cơ sở lưu trú du lịch:
- Hoạt động quảng bá, xúc tiến, thông tin du lịch:
- Chuyển đổi số về du lịch:
- Hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch:
- Phát triển sản phẩm du lịch:
- Đầu tư phát triển du lịch:
- Nhân lực du lịch:
- Đào tạo, bồi dưỡng:
- Khu điểm du lịch:

## **5. Về báo chí và truyền thông**

- Về báo chí:
- Về phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử:
- Về thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại:

## **6. Về xuất bản, in và phát hành**

## **7. Các hoạt động nghiệp vụ tổng hợp**

## **II. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện so với kế hoạch**

### **2. Khó khăn, tồn tại, nguyên nhân và giải pháp**

## **III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM.../NĂM LIỀN KẾ**

### **1. Phương hướng**

### **2. Nhiệm vụ trọng tâm**

#### **2.1. Về văn hóa, gia đình**

#### **2.2. Về thể dục, thể thao**

#### **2.3. Về du lịch**

#### **2.4. Về báo chí và truyền thông**

#### **2.5. Về xuất bản, in và phát hành**

#### **2.6. Các hoạt động nghiệp vụ tổng hợp**

## **IV. ĐỀ XUẤT, KẾN NGHỊ**

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....
- Văn phòng Bộ;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ;
- Lưu: VT.

### **LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**

*(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO SỐ 04***(Áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)***BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**  
**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC BỘ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:... /BC-.....

..., ngày... tháng... năm...

**BÁO CÁO****Công tác .....<sup>7</sup> 6 tháng đầu năm.../năm...**

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM****1. Công tác tham mưu xây dựng và hoàn thiện thể chế**

Kết quả xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các đề án, chương trình, kế hoạch... trong lĩnh vực được giao theo dõi, quản lý.

**2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ****II. ĐÁNH GIÁ CHUNG****1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện so với kế hoạch****2. Khó khăn, tồn tại, nguyên nhân và giải pháp****III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM.../NĂM LIỀN KẾ****1. Phương hướng****2. Nhiệm vụ trọng tâm****IV. ĐỀ XUẤT, KẾN NGHỊ****Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....
- Văn phòng Bộ;
- Lưu: VT.

**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ***(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

<sup>7</sup> Căn cứ chức năng nhiệm vụ của cơ quan/đơn vị để ghi tên báo cáo thuộc lĩnh vực nào: Ví dụ: công tác di sản văn hóa; công tác du lịch...

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU SỐ 001-DSVH**  
**SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ DI SẢN VĂN HÓA**  
*(Kèm theo Đề cương báo cáo số 03)*

| TT          | Nội dung                                                                                                              | 6 tháng/năm... |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I.</b>   | <b>DI TÍCH</b>                                                                                                        |                |
| 1.          | Tổng số Di tích xếp hạng cấp tỉnh:                                                                                    |                |
|             | Di tích lịch sử:                                                                                                      |                |
|             | Di tích kiến trúc nghệ thuật:                                                                                         |                |
|             | Di tích khảo cổ:                                                                                                      |                |
|             | Danh lam thắng cảnh:                                                                                                  |                |
|             | <i>Số Di tích cấp tỉnh được xếp hạng trong năm:</i>                                                                   |                |
| 2.          | Tổng số Di tích xếp hạng quốc gia:                                                                                    |                |
|             | Di tích lịch sử:                                                                                                      |                |
|             | Di tích kiến trúc nghệ thuật:                                                                                         |                |
|             | Di tích khảo cổ:                                                                                                      |                |
|             | Danh lam thắng cảnh:                                                                                                  |                |
|             | <i>Số Di tích quốc gia được xếp hạng trong năm:</i>                                                                   |                |
| 3.          | Tổng số Di tích quốc gia đặc biệt được xếp hạng:                                                                      |                |
|             | <i>Số Di tích quốc gia đặc biệt được xếp hạng trong năm:</i>                                                          |                |
| 4.          | Tổng số Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới:                                                                       |                |
| 5.          | Tổng số khách tham quan di tích:                                                                                      |                |
| 6.          | Tổng số nguồn thu từ phí tham quan di tích:                                                                           |                |
| 7.          | Tổng kinh phí xã hội hóa đầu tư cho tu bổ di tích:                                                                    |                |
| <b>II.</b>  | <b>BẢO VẬT QUỐC GIA</b>                                                                                               |                |
|             | Tổng số Bảo vật quốc gia:                                                                                             |                |
|             | <i>Số bảo vật quốc gia được công nhận trong năm:</i>                                                                  |                |
| <b>III.</b> | <b>BẢO TÀNG</b>                                                                                                       |                |
| 1.          | Tổng số bảo tàng:                                                                                                     |                |
|             | <i>Bảo tàng công lập thuộc thẩm quyền quản lý của các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức chính trị, tổ chức ở Trung ương</i> |                |

| TT        | Nội dung                                                                                                                                                                      | 6 tháng/năm... |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|           | <b>Bảo tàng công lập và ngoài công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</b>                                                 |                |
| 2.        | Tổng số hiện vật có trong từng bảo tàng:                                                                                                                                      |                |
|           | <i>Số hiện vật bảo tàng mới được sưu tầm trong năm (của từng bảo tàng):</i>                                                                                                   |                |
| 3.        | Tổng số sưu tập hiện vật trong từng bảo tàng                                                                                                                                  |                |
|           | <i>Số sưu tập hiện vật được hình thành trong năm của từng bảo tàng:</i>                                                                                                       |                |
| 4.        | Tổng số khách tham quan trong năm của từng bảo tàng:                                                                                                                          |                |
| 5.        | Tổng thu từ phí tham quan trong năm của từng bảo tàng (nếu có):                                                                                                               |                |
| 6.        | Tổng số trưng bày chuyên đề của từng bảo tàng:                                                                                                                                |                |
| <b>IV</b> | <b>DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ</b>                                                                                                                                             |                |
| 1.        | Tổng số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia:                                                                                 |                |
|           | <i>Số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia trong năm:</i>                                                                     |                |
| 2.        | Tổng số di sản văn hóa phi vật thể được ghi danh vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp: |                |
| 3.        | Tổng số Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể:                                                                                        |                |
|           | Nghệ nhân nhân dân:                                                                                                                                                           |                |
|           | Nghệ nhân ưu tú:                                                                                                                                                              |                |
|           | <i>Số Nghệ nhân nhân dân đã mất:</i>                                                                                                                                          |                |
|           | <i>Số Nghệ nhân ưu tú đã mất:</i>                                                                                                                                             |                |
| <b>V.</b> | <b>DI SẢN TƯ LIỆU</b>                                                                                                                                                         |                |
| 1.        | Tổng số di sản tư liệu được đưa vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu:                                                                                                      |                |
|           | <i>Số di sản tư liệu được đưa vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu trong năm:</i>                                                                                          |                |
| 2.        | Tổng số Di sản tư liệu khu vực châu Á - Thái Bình Dương:                                                                                                                      |                |

|    |                                  |  |
|----|----------------------------------|--|
| 3. | Tổng số Di sản tư liệu thế giới: |  |
|----|----------------------------------|--|

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU SỐ 001-DSVH**  
**SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ DI SẢN VĂN HÓA**  
*(Kèm theo Đề cương báo cáo số 04)*

| TT  | Nội dung                                                                                                                      | 6 tháng/năm... |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1.  | Tổng số bảo tàng                                                                                                              |                |
|     | <i>Bảo tàng công lập thuộc thẩm quyền quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ngành, tổ chức ở Trung ương</i>                   |                |
|     | <i>Bảo tàng công lập và ngoài công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</i> |                |
| 2.  | Tổng số hiện vật có trong các bảo tàng                                                                                        |                |
| 3.  | Tổng số di tích được xếp hạng quốc gia trong năm                                                                              |                |
|     | - Di tích lịch sử                                                                                                             |                |
|     | - Di tích kiến trúc nghệ thuật                                                                                                |                |
|     | - Di tích khảo cổ                                                                                                             |                |
|     | - Di tích danh lam thắng cảnh                                                                                                 |                |
| 4.  | Tổng số di tích được xếp hạng quốc gia                                                                                        |                |
|     | - Di tích lịch sử                                                                                                             |                |
|     | - Di tích kiến trúc nghệ thuật                                                                                                |                |
|     | - Di tích khảo cổ                                                                                                             |                |
|     | - Di tích danh lam thắng cảnh                                                                                                 |                |
| 5.  | Tổng số di tích quốc gia đặc biệt được xếp hạng trong năm                                                                     |                |
| 6.  | Tổng số di tích quốc gia đặc biệt được xếp hạng                                                                               |                |
| 7.  | Tổng số bảo vật quốc gia được công nhận trong năm                                                                             |                |
| 8.  | Tổng số bảo vật quốc gia                                                                                                      |                |
| 9.  | Tổng số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia trong năm                        |                |
| 10. | Tổng số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia                                  |                |
| 11. | Tổng số di sản tư liệu được đưa vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu trong năm                                             |                |

| TT  | Nội dung                                                                                              | 6 tháng/năm... |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 12. | Tổng số di sản tư liệu được đưa vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu                               |                |
| 13. | Tổng số di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO ghi danh trong năm                          |                |
|     | - Di sản văn hóa và thiên nhiên                                                                       |                |
|     | - Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp |                |
|     | - Di sản tư liệu thế giới và Di sản tư liệu khu vực châu Á - Thái Bình Dương                          |                |
| 14. | Tổng số di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO ghi danh                                    |                |
|     | - Di sản văn hóa và thiên nhiên                                                                       |                |
|     | - Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp |                |
|     | - Di sản tư liệu thế giới và Di sản tư liệu khu vực châu Á - Thái Bình Dương                          |                |
| 15. | Tổng số Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể:                |                |
|     | Nghệ nhân nhân dân:                                                                                   |                |
|     | Nghệ nhân ưu tú:                                                                                      |                |
|     | <i>Số Nghệ nhân nhân dân đã mất:</i>                                                                  |                |
|     | <i>Số Nghệ nhân ưu tú đã mất:</i>                                                                     |                |

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU SỐ 002-VHCSGĐTV**  
**SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ VĂN HÓA CƠ SỞ, GIA ĐÌNH VÀ THƯ VIỆN**  
*(Kèm theo Đề cương báo cáo số 03, 04)*

**I. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA CƠ SỞ**

| Stt | Nội dung                                                                                                                                                                         | Năm... |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1.  | Hệ thống thiết chế văn hoá cơ sở:                                                                                                                                                |        |
|     | - Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh ( <i>Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật; Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh; Trung tâm Văn hóa - Thông tin; Trung tâm Thông tin - Triễn lãm; Tên gọi khác</i> ) |        |
|     | - Số Nhà Văn hoá cấp xã và tương đương:                                                                                                                                          |        |
|     | - Số Nhà Văn hoá cấp làng (thôn, ấp, bản...) và tương đương:                                                                                                                     |        |
| 2.  | Hoạt động văn hoá, văn nghệ quần chúng:                                                                                                                                          |        |
|     | - Tổng số đội Văn nghệ quần chúng cấp tỉnh:                                                                                                                                      |        |
|     | - Tổng số đội Văn nghệ quần chúng cấp xã:                                                                                                                                        |        |
|     | - Số cuộc liên hoan Văn nghệ quần chúng đã tổ chức                                                                                                                               |        |
|     | + Cấp tỉnh:                                                                                                                                                                      |        |
|     | + Cấp xã:                                                                                                                                                                        |        |
|     | - Tổng số lượt người xem văn nghệ quần chúng                                                                                                                                     |        |
|     | + Cấp tỉnh:                                                                                                                                                                      |        |
|     | + Cấp xã:                                                                                                                                                                        |        |
| 3.  | Hoạt động tuyên truyền lưu động:                                                                                                                                                 |        |
|     | - Số đội Tuyên truyền lưu động cấp tỉnh:                                                                                                                                         |        |
|     | - Số đội Tuyên truyền lưu động cấp xã:                                                                                                                                           |        |
|     | - Tổng số buổi hoạt động thông tin lưu động:                                                                                                                                     |        |
|     | + Cấp tỉnh:                                                                                                                                                                      |        |
|     | + Cấp xã:                                                                                                                                                                        |        |
|     | - Tổng số lượt người xem thông tin lưu động:                                                                                                                                     |        |
|     | + Cấp tỉnh:                                                                                                                                                                      |        |
|     | + Cấp xã:                                                                                                                                                                        |        |
| 4.  | Số làng (bản, buôn, ấp...) văn hoá/Tổng số làng (bản, buôn, ấp...) cả nước:                                                                                                      |        |
| 5.  | Số gia đình văn hoá/Tổng số gia đình cả nước:                                                                                                                                    |        |
| 6.  | Hoạt động Karaoke                                                                                                                                                                |        |
|     | - Tổng số cơ sở kinh doanh hiện có:                                                                                                                                              |        |
|     | - Tổng số giấy phép cấp mới trong năm:                                                                                                                                           |        |

|    |                                             |  |
|----|---------------------------------------------|--|
|    | - Tổng số trường hợp bị xử phạt hành chính: |  |
|    | - Tổng số giấy phép bị thu hồi:             |  |
| 7. | Hoạt động vũ trường                         |  |
|    | - Tổng số cơ sở kinh doanh hiện có:         |  |
|    | - Tổng số giấy phép cấp mới trong năm:      |  |
|    | - Tổng số trường hợp bị xử phạt hành chính: |  |
|    | - Tổng số giấy phép bị thu hồi:             |  |

## II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC THƯ VIỆN

| Stt | Tên chỉ tiêu/báo cáo         |                                                                               | Năm ...  |        |
|-----|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------|--------|
|     |                              |                                                                               | Cấp tỉnh | Cấp xã |
| 1.  | Số lượng thư viện            | a) Tổng số thư viện công cộng hiện có                                         |          |        |
|     |                              | b) Số thư viện công cộng thành lập trong năm                                  |          |        |
|     |                              | c) Số thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng                                   |          |        |
|     |                              | d) Số thư viện cộng đồng                                                      |          |        |
|     |                              | đ) Số phòng đọc cơ sở và không gian đọc                                       |          |        |
| 2.  | Nhân lực thư viện            | a) Số lượng người làm công tác thư viện hiện có                               |          |        |
|     |                              | b) Số lượt người được đào tạo, tập huấn trong năm                             |          |        |
| 3.  | Ứng dụng công nghệ thông tin | a) Số lượng máy tính hiện có                                                  |          |        |
|     |                              | b) Số lượng thư viện đã ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thư viện |          |        |
|     |                              | c) Số lượng thư viện đã có sử dụng phần mềm quản lý thư viện                  |          |        |
|     |                              | d) Số lượng thư viện đã có trang web                                          |          |        |
|     |                              | đ) Số lượng thư viện đã xây dựng thư viện điện tử                             |          |        |
| 4.  | Nguồn tài nguyên thông tin   | a) Tổng số bản sách hiện có trong thư viện                                    |          |        |
|     |                              | b) Tổng số tên báo, tạp chí                                                   |          |        |
|     |                              | c) Tổng số tên tài liệu điện tử                                               |          |        |
| 5.  | Công tác phục vụ bạn đọc     | a) Tổng số thẻ thư viện hiện có                                               |          |        |
|     |                              | b) Tổng lượt bạn đọc được thư viện phục vụ                                    |          |        |
|     |                              | c) Tổng lượt tài nguyên thông tin được thư viện phục vụ                       |          |        |

### III. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC GIA ĐÌNH

| TT          | Nội dung                                                                                 | ĐVT   | Năm |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|
| <b>I</b>    | <b>GIA ĐÌNH</b>                                                                          |       |     |
| <b>1</b>    | <b>Tổng số hộ gia đình</b>                                                               | Hộ    |     |
| 1.1         | Số hộ gia đình chỉ có cha hoặc mẹ sống chung với con                                     | Hộ    |     |
| 1.2         | Số hộ gia đình 1 thế hệ (vợ, chồng)                                                      | Hộ    |     |
| 1.3         | Số hộ gia đình 2 thế hệ                                                                  | Hộ    |     |
| 1.4         | Số hộ gia đình 3 thế hệ trở lên                                                          | Hộ    |     |
| 1.5         | Số hộ gia đình khác                                                                      | Hộ    |     |
| <b>II</b>   | <b>BẠO LỰC GIA ĐÌNH</b>                                                                  |       |     |
| <b>1</b>    | <b>Tổng số hộ gia đình có hành vi bạo lực gia đình</b>                                   | Hộ    |     |
| <b>2</b>    | <b>Tổng số vụ bạo lực gia đình</b>                                                       | Vụ    |     |
| <b>3</b>    | <b>Người có hành vi bạo lực gia đình và biện pháp ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình</b> |       |     |
| <b>3.1</b>  | <b>Giới tính</b>                                                                         |       |     |
| 3.1.1       | Nam                                                                                      | Người |     |
| 3.1.2       | Nữ                                                                                       | Người |     |
| <b>3.2.</b> | <b>Độ tuổi</b>                                                                           |       |     |
| 3.2.1       | Dưới 16 tuổi                                                                             | Người |     |
| 3.2.2       | Từ đủ 60 tuổi trở lên                                                                    | Người |     |
| <b>3.3</b>  | <b>Biện pháp ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình</b>                                      |       |     |
| 3.3.1       | Buộc chấm dứt hành vi bạo lực gia đình                                                   | Người |     |
| 3.3.2       | Yêu cầu đến trụ sở Công an xã nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình                        | Người |     |
| 3.3.3       | Cấm tiếp xúc                                                                             | Người |     |
| 3.3.4       | Giáo dục, hỗ trợ chuyển đổi hành vi bạo lực gia đình                                     | Người |     |
| 3.3.5       | Góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư                                                   | Người |     |
| 3.3.6       | Thực hiện công việc phục vụ cộng đồng                                                    | Người |     |
| 3.3.7       | Xử phạt vi phạm hành chính                                                               | Người |     |
| 3.3.8       | Xử lý hình sự (phạt tù)                                                                  | Người |     |
| <b>4</b>    | <b>Người bị bạo lực gia đình và biện pháp bảo vệ, hỗ trợ người bị bạo lực gia đình</b>   |       |     |
| <b>4.1</b>  | <b>Giới tính</b>                                                                         |       |     |
| 4.1.1       | Nam                                                                                      | Người |     |
| 4.1.2       | Nữ                                                                                       | Người |     |
| <b>4.2</b>  | <b>Độ tuổi</b>                                                                           |       |     |

| <b>TT</b>  | <b>Nội dung</b>                                                            | <b>ĐVT</b> | <b>Năm</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| 4.2.1      | Dưới 16 tuổi                                                               | Người      |            |
| 4.2.2      | Từ đủ 16 tuổi trở lên                                                      | Người      |            |
| <b>4.3</b> | <b><i>Biện pháp bảo vệ, hỗ trợ người bị bạo lực gia đình</i></b>           |            |            |
| 4.3.1      | Bố trí nơi tạm lánh và hỗ trợ nhu cầu thiết yếu                            | Người      |            |
| 4.3.2      | Chăm sóc, điều trị người bị bạo lực gia đình                               | Người      |            |
| 4.3.3      | Trợ giúp pháp lý và tư vấn tâm lý, kỹ năng để ứng phó với bạo lực gia đình | Người      |            |
| <b>III</b> | <b>MÔ HÌNH PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH</b>                               |            |            |
| 1          | Mô hình phòng, chống bạo lực gia đình/xã, phường <sup>8</sup>              | Mô hình    |            |
| 2          | Hoạt động của Mô hình                                                      |            |            |
| 2.1        | Số Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững                                 | CLB        |            |
| 2.2        | Số Nhóm phòng, chống bạo lực gia đình                                      | Nhóm       |            |
| 2.3        | Số Địa chỉ tin cậy ở cộng đồng                                             | Địa chỉ    |            |
| 2.4        | Số Đường dây nóng                                                          | Số lượng   |            |

---

<sup>8</sup> Mỗi xã/phường có 01 mô hình

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU SỐ 003-VHDTVN**  
**SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM**  
*(Kèm theo Đề cương báo cáo số 03, 04)*

| STT | Tên chỉ tiêu/báo cáo                                                                                                                                 | 6 tháng/năm |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Số chương trình khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số có dân số ít người được triển khai            |             |
| 2.  | Số lễ hội truyền thống tiêu biểu các dân tộc thiểu số được bảo tồn, phát huy, khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch được thực hiện |             |
| 3.  | Số hoạt động nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một được hỗ trợ                         |             |
| 4.  | Số mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số được xây dựng                                                                                   |             |
| 5.  | Số bộ ấn phẩm về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số được xây dựng để cấp phát cho cộng đồng các dân tộc thiểu số                         |             |
| 6.  | Số làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số được hỗ trợ đầu tư                                                              |             |
| 7.  | Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số có dân số ít người                                            |             |
| 8.  | Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số                                                              |             |
| 9.  | Bảo tồn, phát huy lễ hội truyền thống tiêu biểu các dân tộc thiểu số                                                                                 |             |
| 10. | Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số                                                 |             |
| 11. | Xây dựng Mô hình bảo tồn văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số                                                                                   |             |
| 12. | Xây dựng Câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư                      |             |
| 13. | Nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một                                                  |             |
| 14. | Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số                                        |             |

| STT | Tên chỉ tiêu/báo cáo                                                                                                                                                          | 6 tháng/năm |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao năng lực bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và Lớp truyền dạy, bảo tồn các giá trị văn hóa phi vật thể |             |
| 16. | Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số                                                                        |             |

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU SỐ 004-NTBD**  
**SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN**  
*(Kèm theo Đề cương báo cáo số 03, 04)*

| STT  | Tên chỉ tiêu/báo cáo                                                                                                                                       | 6 tháng/năm... |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1.   | Số lượng các đơn vị nghệ thuật tại địa phương                                                                                                              |                |
| 1.1. | Các đơn vị nghệ thuật công lập (bao gồm cả Trung tâm văn hóa sau khi sáp nhập)                                                                             |                |
| 1.2. | Các đơn vị nghệ thuật ngoài công lập                                                                                                                       |                |
| 1.3. | Tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh hoạt động biểu diễn nghệ thuật theo quy định của pháp luật                                                             |                |
| 2.   | Về công tác chấp hành các quy định pháp luật lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn                                                                                 |                |
| 2.1. | Số lượng các chương trình biểu diễn nghệ thuật được chấp thuận trên địa bàn tỉnh/thành                                                                     |                |
| 2.2. | Số lượng cuộc thi, liên hoan nghệ thuật được chấp thuận trên địa bàn tỉnh/thành                                                                            |                |
| 2.3. | Số lượng cuộc thi người đẹp người mẫu được chấp thuận trên địa bàn tỉnh/thành (nêu rõ Vòng Chung kết/Bán kết/Vòng loại...)                                 |                |
| 2.4. | Số lượng chương trình biểu diễn nghệ thuật tiếp nhận từ các đơn vị nghệ thuật, các tổ chức, cá nhân thông báo tổ chức                                      |                |
| 2.5. | Số lượng cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn tiếp nhận từ các đơn vị nghệ thuật, các tổ chức, cá nhân thông báo tổ chức                 |                |
| 2.6. | Số lượng lưu chiếu bản ghi âm, ghi hình có nội dung biểu diễn nghệ thuật nhằm mục đích thương mại tiếp nhận từ các đơn vị nghệ thuật, các tổ chức, cá nhân |                |
| 2.7. | Số lượng các chương trình biểu diễn nghệ thuật bị yêu cầu dừng hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành                                                           |                |
| 2.8. | Số lượng các cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn bị yêu cầu thu hồi danh hiệu, giải thưởng và hủy kết quả                               |                |
| 2.9. | Số lượng các cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn bị yêu cầu hủy kết quả                                                                 |                |

| STT | Tên chỉ tiêu/báo cáo                                                                                                                                            | 6 tháng/năm... |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 3.  | Số lượng các chương trình biểu diễn nghệ thuật ( <i>áp dụng đối với các đơn vị nghệ thuật công lập</i> )                                                        |                |
|     | - Số vở diễn sân khấu; chương trình ca múa nhạc; tiết mục nghệ thuật mới dàn dựng                                                                               |                |
|     | - Số vở diễn sân khấu; chương trình ca múa nhạc; tiết mục nghệ thuật sửa chữa và nâng cao                                                                       |                |
| 4.  | Về Danh hiệu, giải thưởng trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn ( <i>thông qua xét danh hiệu nghệ sĩ; thông qua các cuộc thi, liên hoan nghệ thuật...</i> )       |                |
|     | - Số lượng Huy chương vàng, Huy chương bạc, Giải nhất/nhì/ba                                                                                                    |                |
|     | - Số lượng nghệ sĩ được Nhà nước phong tặng danh hiệu (Nghệ sĩ Ưu tú, Nghệ sĩ Nhân dân, Giải thưởng Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật...) |                |
| 5.  | Tổng số buổi biểu diễn trong năm                                                                                                                                |                |
|     | Tổ chức thực hiện của các đơn vị nghệ thuật công lập                                                                                                            |                |
|     | Tổ chức thực hiện của các tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh hoạt động biểu diễn nghệ thuật theo quy định của pháp luật                                        |                |
| 6.  | Ước số lượng người xem biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp (người/năm)                                                                                           |                |
| 7.  | Kinh phí hàng năm cấp thường xuyên và không thường xuyên ( <i>đối với các đơn vị nghệ thuật công lập</i> )                                                      |                |
| 8.  | Doanh thu ( <i>đối với các đơn vị nghệ thuật công lập</i> )                                                                                                     |                |

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU SỐ 005-ĐA**  
**SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ ĐIỆN ẢNH**  
*(Kèm theo Đề cương báo cáo số 03, 04)*

---

| STT       | Nội dung                                                                          | Năm... |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1.</b> | <b>Tổng số cơ sở điện ảnh sản xuất phim</b>                                       |        |
|           | - Tổng số cơ sở điện ảnh sản xuất phim do nhà nước quản lý vận hành               |        |
|           | - Tổng số cơ sở điện ảnh sản xuất phim do nhà nước nắm giữ cổ phần                |        |
|           | - Tổng số cơ sở điện ảnh sản xuất phim tư nhân                                    |        |
| <b>2.</b> | <b>Tổng số Giấy phép cung cấp dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam</b> |        |
| <b>3.</b> | <b>Tổng số phim Việt Nam được sản xuất từ nguồn ngân sách Nhà nước</b>            |        |
|           | - Phim truyện điện ảnh                                                            |        |
|           | - Phim tài liệu                                                                   |        |
|           | - Phim khoa học                                                                   |        |
|           | - Phim hoạt hình                                                                  |        |
|           | - Phim kết hợp nhiều loại hình                                                    |        |
| <b>4.</b> | <b>Tổng số phim Việt Nam được cấp Giấy phép phân loại phim</b>                    |        |
|           | - Phim truyện điện ảnh                                                            |        |
|           | - Phim tài liệu                                                                   |        |
|           | - Phim khoa học                                                                   |        |
|           | - Phim hoạt hình                                                                  |        |
|           | - Phim kết hợp nhiều loại hình                                                    |        |
| <b>5.</b> | <b>Tổng số phim nhập khẩu được cấp Giấy phép phân loại phim</b>                   |        |
|           | - Phim truyện điện ảnh                                                            |        |

| STT | Nội dung                                                                                                                              | Năm... |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|     | - Phim tài liệu                                                                                                                       |        |
|     | - Phim khoa học                                                                                                                       |        |
|     | - Phim hoạt hình                                                                                                                      |        |
|     | - Phim kết hợp nhiều loại hình                                                                                                        |        |
| 6.  | <b>Phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị ở vùng cao, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và nông thôn</b> |        |
|     | - Tổng số ngân sách nhà nước được cấp                                                                                                 |        |
|     | - Tổng số đội/tổ chiếu phim lưu động                                                                                                  |        |
|     | - Tổng số biên chế đội chiếu phim lưu động                                                                                            |        |
|     | - Tổng số lượng máy chiếu phim kỹ thuật số HD                                                                                         |        |
|     | - Tổng số lượng máy chiếu phim video                                                                                                  |        |
|     | - Tổng số lượng ô tô chiếu phim lưu động                                                                                              |        |
|     | - Tổng số buổi chiếu phim                                                                                                             |        |
|     | - Tổng số lượt người xem                                                                                                              |        |
| 7.  | <b>Tổng số rạp chiếu phim</b>                                                                                                         |        |
|     | - Tổng số rạp, cụm rạp Nhà nước                                                                                                       |        |
|     | + Tổng số phòng chiếu                                                                                                                 |        |
|     | + Tổng số ghế                                                                                                                         |        |
|     | - Tổng số rạp, cụm rạp tư nhân                                                                                                        |        |
|     | + Tổng số phòng chiếu                                                                                                                 |        |
|     | + Tổng số ghế                                                                                                                         |        |
| 8.  | <b>Ước tính doanh thu phổ biến phim tại rạp chiếu phim (tỷ đồng)</b>                                                                  |        |
| 9.  | <b>Tổng số kinh phí nhà nước cấp cho sản xuất phim và phổ biến phim</b>                                                               |        |

| STT | Nội dung                                          | Năm... |
|-----|---------------------------------------------------|--------|
|     | - Tổng số kinh phí nhà nước cấp cho sản xuất phim |        |
|     | - Tổng số kinh phí nhà nước cấp cho phổ biến phim |        |

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU SỐ 006-MTNATL**  
**SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH VÀ TRIỂN LÃM**  
*(Kèm theo Đề cương báo cáo số 03, 04)*

| STT | Tên chỉ tiêu/báo cáo                                                                                               | 6 tháng/năm ... |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.  | Số lượng xin cấp phép triển lãm                                                                                    |                 |
|     | - Cuộc thi, triển lãm mỹ thuật                                                                                     |                 |
|     | + Trong nước                                                                                                       |                 |
|     | + Ra nước ngoài                                                                                                    |                 |
|     | - Cuộc thi, liên hoan, triển lãm nhiếp ảnh                                                                         |                 |
|     | + Trong nước                                                                                                       |                 |
|     | + Ra nước ngoài                                                                                                    |                 |
|     | - Các triển lãm không vì mục đích thương mại                                                                       |                 |
|     | + Trong nước                                                                                                       |                 |
|     | + Ra nước ngoài                                                                                                    |                 |
|     | - Số lượng giấy phép/văn bản phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh xuất, nhập khẩu                       |                 |
| 2.  | Số lượng họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ nhiếp ảnh                                                                  |                 |
|     | - Mỹ thuật                                                                                                         |                 |
|     | + Họa sĩ Hội Mỹ thuật Trung ương                                                                                   |                 |
|     | + Họa sĩ Hội Mỹ thuật địa phương                                                                                   |                 |
|     | + Nhà điêu khắc Hội Mỹ thuật Trung ương                                                                            |                 |
|     | + Nhà điêu khắc Hội Mỹ thuật địa phương                                                                            |                 |
|     | - Nhiếp ảnh                                                                                                        |                 |
|     | + Hội viên Hội Nhiếp ảnh Trung ương                                                                                |                 |
|     | + Hội viên Hội Nhiếp ảnh địa phương                                                                                |                 |
| 3.  | Số lượng công trình tượng đài, tranh hoành tráng hiện có; trại sáng tác mỹ thuật, nhiếp ảnh được tổ chức trong năm |                 |
|     | - Tượng đài                                                                                                        |                 |
|     | - Tranh hoành tráng                                                                                                |                 |
|     | - Trại sáng tác mỹ thuật                                                                                           |                 |
|     | - Trại sáng tác nhiếp ảnh                                                                                          |                 |
| 4.  | Số lượng nhà triển lãm                                                                                             |                 |
| 5.  | Số cuộc thanh tra hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm                                                       |                 |

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU SỐ 007-BQTG**  
**SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ BẢN QUYỀN TÁC GIẢ**  
*(Kèm theo Đề cương báo cáo số 04)*

---

| STT | Tên chỉ tiêu/báo cáo                                                                               | 6 tháng/năm... |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1.  | Tổng số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan đã cấp trong năm, trong đó: |                |
|     | - Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả:                                                           |                |
|     | - Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan:                                                         |                |

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU SỐ 008-TDTTVN**  
**SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ THỂ DỤC, THỂ THAO VIỆT NAM**  
*(Kèm theo Đề cương báo cáo số 03, 04)*

---

| STT | Tên chỉ tiêu/báo cáo                                      | 6 tháng/năm... |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------------|
| 1.  | Tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên       |                |
| 2.  | Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao                 |                |
| 3.  | Số vận động viên được tập trung đào tạo:                  |                |
|     | - Vận động viên đội tuyển trẻ quốc gia                    |                |
|     | - Vận động viên đội tuyển quốc gia                        |                |
| 4.  | Tổng số huy chương đạt được tại các giải thể thao quốc tế |                |
|     | - Huy chương vàng                                         |                |
|     | - Huy chương bạc                                          |                |
|     | - Huy chương đồng                                         |                |

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU SỐ 009-DLVN**  
**SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ DU LỊCH VIỆT NAM**  
*(Kèm theo Đề cương báo cáo số 03, 04)*

| STT | Tên chỉ tiêu/báo cáo                       | 6 tháng/năm... |
|-----|--------------------------------------------|----------------|
| 1.  | Tổng số doanh nghiệp lữ hành quốc tế       |                |
|     | - Doanh nghiệp nhà nước                    |                |
|     | - Công ty cổ phần                          |                |
|     | - Công ty liên doanh                       |                |
|     | - Công ty trách nhiệm hữu hạn              |                |
|     | - Tư nhân                                  |                |
| 2.  | Tổng số doanh nghiệp lữ hành nội địa       |                |
| 3.  | Tổng số các cơ sở lưu trú du lịch/số buồng |                |
|     | - Hạng 5 sao                               |                |
|     | - Hạng 4 sao                               |                |
|     | - Hạng 3 sao                               |                |
|     | - Hạng 2 sao                               |                |
|     | - Hạng 1 sao                               |                |
|     | - Cơ sở lưu trú du lịch không xếp hạng     |                |
| 4.  | Số khu du lịch quốc gia được công nhận     |                |
| 5.  | Số điểm du lịch được công nhận             |                |
| 6.  | Tổng số hướng dẫn viên                     |                |
|     | - Số hướng dẫn viên được cấp thẻ           |                |
|     | + Quốc tế                                  |                |
|     | + Nội địa                                  |                |
|     | + Tại điểm                                 |                |
|     | + Tiếng Anh                                |                |
|     | + Tiếng Trung Quốc                         |                |
|     | + Tiếng Pháp                               |                |
|     | + Tiếng Nhật Bản                           |                |
|     | + Tiếng Đức                                |                |

| STT | Tên chỉ tiêu/báo cáo                                                | 6 tháng/năm... |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------|
|     | + Tiếng Nga                                                         |                |
|     | + Tiếng khác                                                        |                |
| 7.  | Số lượng khách du lịch quốc tế đến địa phương ( <i>lượt</i> )       |                |
| 8.  | Số lượng khách du lịch nội địa đến địa phương ( <i>Triệu lượt</i> ) |                |
| 9.  | Tổng thu từ khách du lịch ( <i>Tỷ đồng</i> )                        |                |

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU SỐ 0010-BC**  
**SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ BÁO CHÍ**  
*(Kèm theo Đề cương báo cáo số 03)*

| STT | TÊN CƠ QUAN<br>BÁO CHÍ    | CHỨC<br>DANH | ĐỊA CHỈ<br>VPĐD/PVTT | ĐIỆN<br>THOẠI | EMAIL | GHI<br>CHÚ |
|-----|---------------------------|--------------|----------------------|---------------|-------|------------|
| A   | VĂN PHÒNG ĐẠI<br>DIỆN     |              |                      |               |       |            |
|     | Tên cơ quan báo<br>chí... |              |                      |               |       |            |
| 1.  | Ông Nguyễn Văn A          |              |                      |               |       |            |
| 2.  | Ông Nguyễn Văn B          |              |                      |               |       |            |
| 3.  |                           |              |                      |               |       |            |
| 4.  |                           |              |                      |               |       |            |
| B   | PHÒNG VÊN<br>THƯỜNG TRÚ   |              |                      |               |       |            |
|     | Tên cơ quan báo<br>chí... |              |                      |               |       |            |
| 1.  | Ông Nguyễn Văn A          |              |                      |               |       |            |
| 2.  | Ông Nguyễn Văn B          |              |                      |               |       |            |
| 3.  |                           |              |                      |               |       |            |

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU SỐ 0011-PTTHTTĐT**  
**SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ PHÁT THANH,**  
**TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**  
*(Kèm theo Đề cương báo cáo số 03, 04)*

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính    | Năm... |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|
| 1.  | Số lượng đài phát thanh, đài truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình                                                                                                            | Đài            |        |
| 2.  | Số kênh phát thanh được cấp phép hoạt động                                                                                                                                         | Kênh           |        |
| 3.  | Số kênh truyền hình được cấp phép hoạt động                                                                                                                                        | Kênh           |        |
| 4.  | Thuê bao dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền                                                                                                                                  | Triệu thuê bao |        |
| 5.  | Doanh thu dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền                                                                                                                                 | Tỷ đồng        |        |
| 6.  | Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền                                                                                                            | Doanh nghiệp   |        |
| 7.  | Số lao động của các đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền                                                                                                       | Người          |        |
| 8.  | Số lượng Mạng xã hội Việt Nam được cấp phép                                                                                                                                        | Giấy phép      |        |
| 9.  | Số lượng trang TTĐT tổng hợp được cấp phép thiết lập                                                                                                                               | Giấy phép      |        |
| 10. | Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép G1                                                                                                                                        | Doanh nghiệp   |        |
| 11. | Số lượng trò chơi điện tử được cấp quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng                                                                                              | Quyết định     |        |
| 12. | Số lượng doanh nghiệp nước ngoài thông báo thông tin dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới                                                                                             | Doanh nghiệp   |        |
| 13. | Số lượng tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin xuyên biên giới vào Việt Nam Thông báo thông tin liên hệ với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục PTTH&TTĐT) | Doanh nghiệp   |        |

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU SỐ 0012-TTCS,TTĐN**  
**SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ THÔNG TIN CƠ SỞ VÀ THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI**  
*(Kèm theo Đề cương báo cáo số 03, 04)*

| <b>TT</b> | <b>Tên chỉ tiêu/báo cáo</b>                                                              | <b>6 tháng/năm</b> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1         | Số lượng báo, tạp chí tham gia hoạt động thông tin đối ngoại                             |                    |
| 1.1       | <i>Số lượng báo tham gia hoạt động thông tin đối ngoại</i>                               |                    |
| 1.2       | <i>Số lượng tạp chí tham gia hoạt động thông tin đối ngoại</i>                           |                    |
| 2         | Số lượng kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại                                          |                    |
| 3         | Số lượng Văn phòng báo chí Việt Nam tại nước ngoài                                       |                    |
| 4         | Số lượng phóng viên Việt Nam thường trú tại nước ngoài                                   |                    |
| 5         | Số lượng tin, bài trên báo nước ngoài về Việt Nam                                        |                    |
| 6         | Số lượng cụm thông tin điện tử                                                           |                    |
| 7         | Tổng số người phụ trách đài truyền thanh tại xã, phường, đặc khu                         |                    |
| 7.1       | <i>Số người phụ trách đài truyền thanh tại xã</i>                                        |                    |
| 7.2       | <i>Số người phụ trách đài truyền thanh tại phường</i>                                    |                    |
| 7.3       | <i>Số người phụ trách đài truyền thanh tại đặc khu</i>                                   |                    |
| 8         | Số xã, phường, đặc khu có đài truyền thanh (cả đài công nghệ và đài có dây/không dây FM) |                    |
| 8.1       | <i>Số xã có đài truyền thanh</i>                                                         |                    |
| 8.2       | <i>Số phường có đài truyền thanh</i>                                                     |                    |
| 8.3       | <i>Số đặc khu có đài truyền thanh</i>                                                    |                    |
| 9         | Số xã, phường, đặc khu có đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông     |                    |
| 9.1       | <i>Số xã có đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn</i>                     |                    |

| TT   | Tên chỉ tiêu/báo cáo                                                                                           | 6 tháng/năm |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
|      | <i>thông</i>                                                                                                   |             |
| 9.2  | Số phường có đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông                                        |             |
| 9.3  | Số đặc khu có đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông                                       |             |
| 10   | Số cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông của đài truyền thanh xã, phường, đặc khu                  |             |
| 11   | Số lượng bản tin phát thanh của đài truyền thanh xã, phường, đặc khu                                           |             |
| 12   | Số lượng bản tin thông tin cơ sở xã, phường, đặc khu                                                           |             |
| 13   | Số lượng tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở xã, phường, đặc khu                       |             |
| 14   | Số lượng bảng tin điện tử công cộng của xã, phường, đặc khu                                                    |             |
| 14.1 | Số lượng bảng tin điện tử công cộng của xã                                                                     |             |
| 14.2 | Số lượng bảng tin điện tử công cộng của phường                                                                 |             |
| 14.3 | Số lượng bảng tin điện tử công cộng của đặc khu                                                                |             |
| 15   | Số lượng bảng tin điện tử công cộng của xã, phường, đặc khu được kết nối với hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh |             |
| 15.1 | Số lượng bảng tin điện tử công cộng của xã được kết nối với hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh                  |             |
| 15.2 | Số lượng bảng tin điện tử công cộng của phường được kết nối với hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh              |             |
| 15.3 | Số lượng bảng tin điện tử công cộng của đặc khu được kết nối với hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh             |             |
| 16   | Số lượng tuyên truyền viên cơ sở tại thôn, bản, tổ dân phố                                                     |             |
| 17   | Số lượng Trang Thông tin điện tử của UBND xã, phường, đặc khu                                                  |             |
| 17.1 | Số lượng Trang Thông tin điện tử của UBND xã                                                                   |             |
| 17.2 | Số lượng Trang Thông tin điện tử của UBND phường                                                               |             |
| 17.3 | Số lượng Trang Thông tin điện tử của UBND đặc khu                                                              |             |
| 18   | Số lượng Trang Zalo OA của UBND xã, phường, đặc khu                                                            |             |

| <b>TT</b> | <b>Tên chỉ tiêu/báo cáo</b>             | <b>6 tháng/năm</b> |
|-----------|-----------------------------------------|--------------------|
| 18.1      | Số lượng Trang Zalo OA của UBND xã      |                    |
| 18.2      | Số lượng Trang Zalo OA của UBND phường  |                    |
| 18.3      | Số lượng Trang Zalo OA của UBND đặc khu |                    |

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU SỐ 0013-XBPH**  
**SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH**  
*(Kèm theo Đề cương báo cáo số 03, 04)*

| STT | Tên chỉ tiêu/báo cáo                                                                          | Đơn vị tính                     | 6 tháng/năm... |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|
| I.  | Lĩnh vực Xuất bản                                                                             |                                 |                |
| 1.  | Doanh thu hoạt động xuất bản                                                                  | Tỷ đồng                         | 6 tháng/năm    |
| 2.  | Số tiền nhà xuất bản nộp ngân sách nhà nước                                                   | Tỷ đồng                         | Năm            |
| 3.  | Lợi nhuận sau thuế của nhà xuất bản                                                           | Tỷ đồng                         | Năm            |
| 4.  | Số nhà xuất bản                                                                               | Nhà xuất bản                    | 6 tháng/năm    |
| 5.  | Số nhà xuất bản được cấp xác nhận đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử | Nhà xuất bản                    | 6 tháng/năm    |
| 6.  | Số lao động của nhà xuất bản                                                                  | Người                           | Năm            |
| 7.  | Số xuất bản phẩm (bao gồm sách in, xuất bản phẩm điện tử và các xuất bản phẩm khác)           | Xuất bản phẩm                   | 6 tháng/năm    |
|     |                                                                                               | Nghìn bản                       | 6 tháng/năm    |
|     |                                                                                               | Nghìn bản/ Nghìn lượt phát hành | 6 tháng/năm    |
| 7.1 | Số xuất bản phẩm dạng sách in                                                                 | Cuốn                            | 6 tháng/năm    |
|     |                                                                                               | Nghìn bản                       | 6 tháng/năm    |
| 7.2 | Số xuất bản phẩm khác (các loại lịch, áp-phích, tờ rơi, tờ gấp...)                            | Xuất bản phẩm                   | 6 tháng/năm    |
|     |                                                                                               | Nghìn bản                       | 6 tháng/năm    |
| 7.3 | Số xuất bản phẩm điện tử                                                                      | Xuất bản phẩm                   | 6 tháng/năm    |
|     |                                                                                               | Nghìn bản/ Nghìn lượt phát hành | 6 tháng/năm    |
| II. | Lĩnh vực In                                                                                   |                                 |                |
| 1.  | Doanh thu lĩnh vực in                                                                         | Tỷ đồng                         | Năm            |
| 2.  | Số tiền cơ sở in nộp ngân sách nhà nước                                                       | Tỷ đồng                         | Năm            |
| 3.  | Lợi nhuận sau thuế của cơ sở in                                                               | Tỷ đồng                         | Năm            |
| 4.  | Số lao động của cơ sở in                                                                      | Người                           | Năm            |
| 5.  | Số lượng doanh nghiệp (cơ sở) in                                                              | Cơ sở in                        | Năm            |
| 6.  | Sản lượng in                                                                                  | Trang A4                        | Năm            |
| 7.  | Số lượng máy móc, thiết bị in được nhập khẩu                                                  | Máy, thiết bị                   | 6 tháng/năm    |
| 8.  | Tổng mức đầu tư nhập khẩu máy móc, thiết bị                                                   | Tỷ đồng                         | 6 tháng/năm    |

| STT  | Tên chỉ tiêu/báo cáo                                         | Đơn vị tính            | 6 tháng/năm... |
|------|--------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|
| III. | Lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm                             |                        |                |
| 1.   | Doanh thu lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm                   | Tỷ đồng                | 6 tháng/năm    |
| 2.   | Số tiền cơ sở phát hành nộp ngân sách nhà nước               | Tỷ đồng                | Năm            |
| 3.   | Lợi nhuận sau thuế của cơ sở phát hành                       | Tỷ đồng                | Năm            |
| 4.   | Tổng số doanh nghiệp/cơ sở hoạt động phát hành xuất bản phẩm | Doanh nghiệp/<br>cơ sở | Năm            |
| 5.   | Số lao động của cơ sở phát hành                              | Người                  | Năm            |
| 6.   | Tổng số sách đã phát hành                                    | Triệu bản              | 6 tháng/năm    |
| 7.   | Tổng số xuất bản phẩm nhập khẩu                              | Triệu bản              | 6 tháng/năm    |
| 8.   | Tổng số xuất bản phẩm xuất khẩu                              | Triệu bản              | 6 tháng/năm    |
| 9.   | Kim ngạch xuất khẩu xuất bản phẩm                            | Triệu USD              | 6 tháng/năm    |
| 10.  | Kim ngạch nhập khẩu xuất bản phẩm                            | Triệu USD              | 6 tháng/năm    |

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU SỐ 0014-TCCB**  
**SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC CÁN BỘ**  
*(Kèm theo Đề cương báo cáo số 04)*

---

| Stt | Tên chỉ tiêu/báo cáo                                                           | 6 tháng/năm... |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1.  | Số lượng cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ (đơn vị): |                |
|     | - Quản lý nhà nước (đơn vị):                                                   |                |
|     | - Sự nghiệp (đơn vị):                                                          |                |
| 2.  | Bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo đơn vị (người):                                       |                |
|     | - Bổ nhiệm mới:                                                                |                |
|     | - Tiếp nhận, điều động, bổ nhiệm:                                              |                |
| 3.  | Thi tuyển công chức (hồ sơ):                                                   |                |
| 4.  | Tiếp nhận, điều động cán bộ (cán bộ):                                          |                |
| 5.  | Nghỉ việc theo nguyện vọng cá nhân (cán bộ):                                   |                |
| 6.  | Số đoàn đi công tác nước ngoài (đoàn):                                         |                |
| 7.  | Số người đi công tác nước ngoài (người):                                       |                |
| 8.  | Số người nghỉ phép đi việc riêng, du lịch nước ngoài (người):                  |                |
| 9.  | Nâng lương (người):                                                            |                |
|     | - Nâng lương thường xuyên + Phụ cấp thâm niên vượt khung:                      |                |
|     | - Nâng lương trước niên hạn:                                                   |                |
| 10. | Chuyển ngạch, chuyển loại viên chức (người):                                   |                |
| 11. | Bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên chính và tương đương (người):                   |                |
| 12. | Bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương (người):                 |                |
| 13. | Quyết định hưu trí (người):                                                    |                |
| 14. | Phụ cấp thâm niên nhà giáo (người):                                            |                |
| 15. | Kéo dài thời gian công tác (người):                                            |                |

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU SỐ 0015-TĐKT**  
**SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ THI ĐUA - KHEN THƯỞNG**  
*(Kèm theo Đề cương báo cáo số 04)*

| Stt       | Tên chỉ tiêu/báo cáo                     | 6 tháng/năm... |
|-----------|------------------------------------------|----------------|
| <b>I.</b> | <b>KHEN THƯỞNG CẤP NHÀ NƯỚC NĂM ...:</b> |                |
| 1.        | Huân chương Hữu nghị                     |                |
| 2.        | Huân chương Sao vàng                     |                |
| 3.        | Huân chương Hồ Chí Minh                  |                |
|           | - Tập thể                                |                |
|           | - Cá nhân                                |                |
| 4.        | Huân chương Độc lập                      |                |
|           | Hạng Nhất:                               |                |
|           | - Tập thể                                |                |
|           | - Cá nhân                                |                |
|           | Hạng Nhì:                                |                |
|           | - Tập thể                                |                |
|           | - Cá nhân                                |                |
|           | Hạng Ba:                                 |                |
|           | - Tập thể                                |                |
|           | - Cá nhân                                |                |
| 5.        | Huân chương Lao động                     |                |
|           | Hạng Nhất:                               |                |
|           | - Tập thể                                |                |
|           | - Cá nhân                                |                |
|           | Hạng Nhì:                                |                |
|           | - Tập thể                                |                |
|           | - Cá nhân                                |                |
|           | Hạng Ba:                                 |                |
|           | - Tập thể                                |                |
|           | - Cá nhân                                |                |
| 6.        | Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ:       |                |
|           | - Tập thể                                |                |
|           | - Cá nhân                                |                |
| 7.        | Cờ thi đua của Chính phủ                 |                |

| <b>Stt</b> | <b>Tên chỉ tiêu/báo cáo</b>                    | <b>6 tháng/năm...</b> |
|------------|------------------------------------------------|-----------------------|
| 8.         | Chiến sĩ thi đua toàn quốc                     |                       |
| 9.         | Giải thưởng Hồ Chí Minh về VHNT                |                       |
| 10.        | Giải thưởng Nhà nước về VHNT                   |                       |
| 11.        | Nghệ nhân nhân dân                             |                       |
| 12.        | Nghệ nhân ưu tú                                |                       |
| 13.        | Nghệ sĩ nhân dân                               |                       |
| 14.        | Nghệ sĩ ưu tú                                  |                       |
| <b>II.</b> | <b>KHEN THƯỞNG THUỘC THẨM QUYỀN CỦA BỘ NĂM</b> |                       |
| 1.         | Bằng khen của Bộ trưởng:                       |                       |
|            | - Tập thể :                                    |                       |
|            | - Cá nhân :                                    |                       |
| 2.         | Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp VHTTDL             |                       |
| 3.         | Cờ thi đua của Bộ                              |                       |
| 4.         | Tập thể Lao động xuất sắc                      |                       |
| 5.         | Chiến sĩ thi đua cấp Bộ                        |                       |
| 6.         | Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở                     |                       |
| 7.         | Lao động tiên tiến:                            |                       |
|            | - Tập thể                                      |                       |
|            | - Cá nhân                                      |                       |

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU SỐ 0016-KHTC**  
**SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ KẾ HOẠCH, TÀI CHÍNH**  
(Kèm theo Đề cương báo cáo số 04)

---

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Stt         | Tên chỉ tiêu/báo cáo                                                                                  | 6 tháng/năm... |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I.</b>   | <b>Vốn đầu tư phát triển (nguồn vốn trong nước):</b>                                                  |                |
| 1.          | Vốn chuẩn bị đầu tư                                                                                   |                |
| 2.          | Vốn thực hiện dự án                                                                                   |                |
| <b>II.</b>  | <b>Chi thường xuyên cho sự nghiệp văn hoá, thể thao và du lịch (các đơn vị trực thuộc Bộ):</b>        |                |
| <b>III.</b> | <b>Các Chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                             |                |
| 1.          | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                |
| 1.1         | Vốn đầu tư phát triển                                                                                 |                |
|             | - Đầu tư qua Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch                                                          |                |
|             | - Đầu tư qua địa phương                                                                               |                |
| 1.2         | Ngân sách sự nghiệp                                                                                   |                |
|             | - Đầu tư qua Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch                                                          |                |
|             | - Đầu tư qua địa phương                                                                               |                |
| 2.          | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                 |                |
| 3.          | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                                    |                |

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU 0017- KHCNĐTMT**  
**SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐÀO TẠO VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Đề cương báo cáo số 04)*

| STT        | NỘI DUNG                                                                               | Năm... |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>I.</b>  | <b>VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG</b>                                               |        |
| 1.         | Tổng số các đơn vị thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và môi trường do Bộ quản lý: |        |
| 1.1        | - Đơn vị quản lý Nhà nước:                                                             |        |
|            | - Đơn vị sự nghiệp:                                                                    |        |
| 2.         | Nhân lực thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và môi trường:                         |        |
|            | Theo học hàm, học vị:                                                                  |        |
|            | - Giáo sư, Phó Giáo sư:                                                                |        |
|            | - Tiến sĩ khoa học và Tiến sĩ:                                                         |        |
|            | - Thạc sĩ:                                                                             |        |
|            | - Đại học:                                                                             |        |
| 3.         | Kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường:                                   |        |
| 3.1        | Nhiệm vụ khoa học (đề tài, dự án) cấp Nhà nước:                                        |        |
|            | - Đăng ký:                                                                             |        |
|            | - Phê duyệt:                                                                           |        |
| 3.2        | Nhiệm vụ khoa học (đề tài, dự án) cấp Bộ <sup>(*)</sup> :                              |        |
|            | - Đăng ký:                                                                             |        |
|            | - Phê duyệt:                                                                           |        |
| 3.3        | Nhiệm vụ khoa học (đề tài, dự án) cấp cơ sở:                                           |        |
| 3.4        | Dự án bảo vệ môi trường:                                                               |        |
|            | - Đăng ký:                                                                             |        |
|            | - Phê duyệt:                                                                           |        |
| 3.5        | Dự án phát triển và ứng dụng công nghệ:                                                |        |
|            | - Đăng ký:                                                                             |        |
|            | - Phê duyệt:                                                                           |        |
| 3.6        | Số sáng chế được cấp:                                                                  |        |
| 3.7        | Số giải pháp hữu ích được cấp:                                                         |        |
| 3.8        | Số bài được đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước:                             |        |
| 3.9        | Số bài được đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế:                                |        |
| 3.10       | Số đề án nghiên cứu chính sách được phê duyệt:                                         |        |
| 3.11       | Số văn bản pháp quy đã được ban hành:                                                  |        |
| <b>II.</b> | <b>VỀ ĐÀO TẠO</b>                                                                      |        |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                 | Năm... |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1.  | Số lượng cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ:                                                                    |        |
|     | - Viện nghiên cứu                                                                                        |        |
|     | - Đại học/Học viện:                                                                                      |        |
|     | - Cao đẳng/Cao đẳng nghề:                                                                                |        |
|     | - Trung cấp:                                                                                             |        |
|     | - Khác:                                                                                                  |        |
| 2.  | Số lượng cán bộ, giáo viên, giảng viên các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ:                                  |        |
|     | - Cán bộ quản lý (người):                                                                                |        |
|     | - Giảng viên (người):                                                                                    |        |
|     | - Giáo viên (người):                                                                                     |        |
|     | - Khác (người):                                                                                          |        |
| 3.  | Số lượng học viên, sinh viên, học sinh tuyển sinh và tốt nghiệp các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ (người): |        |
| 3.1 | <i>Tuyển sinh</i>                                                                                        |        |
|     | - Tiến sĩ:                                                                                               |        |
|     | - Thạc sĩ:                                                                                               |        |
|     | - Đại học:                                                                                               |        |
|     | - Cao đẳng:                                                                                              |        |
|     | - Cao đẳng nghề:                                                                                         |        |
|     | - Trung cấp:                                                                                             |        |
|     | - Trung cấp nghề:                                                                                        |        |
|     | - Sơ cấp:                                                                                                |        |
|     | - Sơ cấp nghề:                                                                                           |        |
| 3.2 | <i>Tốt nghiệp</i>                                                                                        |        |
|     | - Tiến sĩ:                                                                                               |        |
|     | - Thạc sĩ:                                                                                               |        |
|     | - Đại học:                                                                                               |        |
|     | - Cao đẳng                                                                                               |        |
|     | - Cao đẳng nghề:                                                                                         |        |
|     | - Trung cấp:                                                                                             |        |
|     | - Trung cấp nghề:                                                                                        |        |
|     | - Sơ cấp:                                                                                                |        |
|     | - Sơ cấp nghề:                                                                                           |        |

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU SỐ 0018-HTQT**  
**SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ**  
*(Kèm theo Đề cương báo cáo số 04)*

---

| Stt | Tên chỉ tiêu/báo cáo                                                                                                | 6 tháng/năm... |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1.  | Tổng số đoàn ra nước ngoài<br>Tổng số lượt người                                                                    |                |
| 2.  | Tổng số đoàn vào<br>Tổng số lượt người                                                                              |                |
| 3.  | Tổng số văn bản hợp tác quốc tế ký kết trong năm:<br>- Điều ước quốc tế song phương<br>- Điều ước quốc tế đa phương |                |